

BIỂU SỐ 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA CÁC PHÒNG BAN XÃ TÂN THÀNH

(Kèm theo Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó																	
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	TỔNG CỘNG	155.225.000	2.187.600	153.037.400	153.037.400	25.214.790	83.974.000	843.800	270.000	180.000	135.000	24.720.000	3.208.710	1.926.000	638.100	3.821.400	612.000	272.000	745.700	2.821.000	3.654.900		
1	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ TÂN THÀNH	6.697.771	66.000	6.631.771	6.631.771	6.156.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	475.000	
1	Chi thường xuyên theo định mức	3.669.067	66.000	3.603.067	3.603.067	3.603.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế có mặt	2.784.277		2.784.277	2.784.277	2.784.277																	
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt (16 người x 40trđ/người/năm)	640.000	64.000	576.000	576.000	576.000																	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP của biên chế có mặt	175.584		175.584	175.584	175.584																	
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế thiếu (tính bằng 50% mức lương chuyên viên bậc 1, hệ số 2,34)	49.206		49.206	49.206	49.206																	
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế thiếu tổng 01 người x 40trđ/người/năm x 50%)	20.000	2.000	18.000	18.000	18.000																	
2	Kinh phí chi Phụ cấp và 17% BHXH của Bí thư chi bộ xóm	1.645.712	0	1.645.712	1.645.712	1.645.712	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí chi Phụ cấp Bí thư chi bộ (40 người): (20 người x 1,4 + 17 người x 1,2 + 3 người x 1,0)	1.443.312		1.443.312	1.443.312	1.443.312																	
-	Kinh phí hỗ trợ đóng 17% BHXH của Bí thư chi bộ (40 người) (Xóm loại 1: 17 người, xóm loại 2: 13 người và xóm Loại 3: 03 người)	202.400		202.400	202.400	202.400																	
3	Kinh phí Phụ cấp Ban chấp hành Đảng ủy (33 người)	277.992		277.992	277.992	277.992																	
4	Bổ sung kinh phí hoạt động của Đảng ủy để chi cho các hoạt động của Thường trực, cấp ủy, các chế độ quy định và các nhiệm vụ phát sinh trong năm	630.000		630.000	630.000	630.000																	

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó															
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác
5	Kinh phí chi hỗ trợ công tác khen thưởng khối Đảng	250.000		250.000	250.000																250.000
6	Bổ sung kinh phí chi hỗ trợ Ủy Ban Kiểm tra Đảng ủy và Ban Xây dựng Đảng (100 trđ/ Ban)	200.000		200.000	200.000																200.000
7	Bổ sung kinh phí chi hoạt động của Đảng ủy các cơ quan Đảng	25.000		25.000	25.000																25.000
II	ỦY BAN MTTQ XÃ TÂN THÀNH	4.559.553	55.500	4.504.053	4.504.053	4.120.053	0	0	0	0	0	134.000	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000
1	Chi thường xuyên theo định mức	1.403.096	32.000	1.371.096	1.371.096	1.371.096	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế có mặt	1.083.096		1.083.096	1.083.096	1.083.096															
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt (8 người x 40trđ/người/năm)	320.000	32.000	288.000	288.000	288.000															
2	Quỹ tiền thưởng theo ND73/2024/ND-CP của biên chế có mặt	69.245		69.245	69.245	69.245															
3	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	15.000		15.000	15.000	15.000															
4	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	30.000		30.000	30.000	30.000															
5	Kinh phí chi hoạt động của UB Mặt trận Tô quốc cấp xã	55.000	5.500	49.500	49.500	49.500															
6	Kinh phí hoạt động của các đoàn thể còn lại (Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân); 45 triệu đồng/đoàn thể/năm.	180.000	18.000	162.000	162.000	162.000															

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó															
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác
7	Kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên công sản Hồ Chí Minh) ở xóm thuộc các xã đặc biệt khó khăn và xóm đặc biệt khó khăn (05 chi hội x 2trđ/chi hội)	10.000		10.000	10.000	10.000															
8	Chi hỗ trợ Cuộc vận động: "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" (Hỗ trợ đối với các khu dân cư) (40 xóm) : Xóm khó khăn 01 xóm x 10trđ + (39 xóm còn lại x 8trđ)	322.000		322.000	322.000	322.000															
9	Chi hoạt động của Ủy Ban Mặt trận cấp xã (theo NQ 13 của HĐ tỉnh)	30.000		30.000	30.000	30.000															
10	Kinh phí Phụ cấp và 17% BHXH Trưởng ban công tác mặt trận	1.033.344	0	1.033.344	1.033.344	1.033.344	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0
-	Phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận (40 người) (Xóm loại 1: 20 người, xóm loại 2: 17 người và xóm Loại 3: 03 người)	890.136		890.136	890.136	890.136															
-	Kinh phí hỗ trợ đóng 17% BHXH của Trưởng ban công tác mặt trận (40 người) (Xóm loại 1: 20 người x 17%, xóm loại 2: 10 người x 17% và xóm Loại 3: 0 người)	143.208		143.208	143.208	143.208															
11	Kinh phí bồi dưỡng người trực tiếp làm việc dưới xóm (chi hội trưởng người cao tuổi, nông dân, cựu chiến binh, phụ nữ, bí thư chi đoàn thanh niên) 5 chi hội trưởng (0,16;0,15;0,14)	866.268		866.268	866.268	866.268															
12	Kinh phí phụ cấp và hoạt động của Hội đặc thù	65.544	0	65.544	65.544	65.544															
-	Kinh phí phụ cấp hội đặc thù: Hội Da cam và Hội Cựu TNXP (Hs 0,9)	50.544		50.544	50.544	50.544															
-	Kinh phí hoạt động hội đặc thù Da cam, Cựu TNXP, Hội người cao tuổi (5trđ/hội x 3 hội)	15.000		15.000	15.000	15.000															

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó															
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác
13	Kinh phí phụ cấp và các khoản đóng góp của người hoạt động không chuyên trách cấp xã (1,76+1,3)	96.056	0	96.056	96.056	96.056															
-	<i>Kinh phí phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã</i>	85.925		85.925	85.925	85.925															
-	<i>Kinh phí các khoản đóng góp 20,5% BHXH, BHYT</i>	10.131		10.131	10.131	10.131															
14	Kinh phí chúc thọ người cao tuổi	134.000	0	134.000	134.000	0	0	0	0	0	0	134.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	<i>Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (130 người 70 tuổi; 73 người 75 tuổi; 35 người 80 tuổi và 41 người 85 tuổi)</i>	114.400		114.400	114.400							114.400									
-	<i>Kinh phí tiền thiệp chúc thọ, khung chúc thọ, phong bì đựng quà (279 người)</i>	19.600		19.600	19.600							19.600									
15	Bổ sung kinh phí cho UBMT tổ quốc và các ngành đoàn thể tổ chức hội trại, tổ chức các hội thi tuyến đường hoa, đề án 3 không 3 sạch, các hội nghị hiệp thương..... (UBMT 90 trđ, ĐTN 130trđ, PN 10trđ, HD 10trđ , CCB 10trđ).	250.000		250.000	250.000																250.000
III	VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ TÂN THÀNH	13.683.736	127.000	13.556.736	13.556.736	7.240.160	0	0	0	0	0	390.000	3.208.710	1.926.000	0	0	0	0	0	0	791.866
1	Chi thường xuyên theo định mức	3.070.238	66.000	3.004.238	3.004.238	3.004.238	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế có mặt của CB UB, HĐND (12 người)	1.875.911		1.875.911	1.875.911	1.875.911															
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt (12 người x 40trđ/người/năm) CBUB+HĐND	480.000	48.000	432.000	432.000	432.000															
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP của biên chế HĐND, UBND	121.699		121.699	121.699	121.699															

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó																
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác	
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế cố mặt biên chế Quân sự	294.000		294.000	294.000	294.000																
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế cố mặt (03 người x 40trđ/người/năm) biên chế Quân sự	120.000	12.000	108.000	108.000	108.000																
-	Quỹ tiền thưởng theo ND73/2024/ND-CP của biên chế Quân sự	19.628		19.628	19.628	19.628																
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế thiếu (tính bằng 50% mức lương chuyên viên bậc 1, hệ số 2,34) tổng 3 người 98560800	99.000		99.000	99.000	99.000																
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế thiếu (03 người x 40trđ/người/năm x 50%)	60.000	6.000	54.000	54.000	54.000																
2	Kinh phí chi trả hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo quy định tại ND 173/2025/ND-CP của Chính phủ	115.640	1.000	114.640	114.640	114.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	99.069		99.069	99.069	99.069																
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên (01 người x 10trđ/người/năm)	10.000	1.000	9.000	9.000	9.000																
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	6.571		6.571	6.571	6.571																
3	Kinh phí Chi phụ cấp nhân viên y tế xóm (40 người x 0,3 x 2.340.000đ)	336.960		336.960	336.960	336.960																
4	Kinh phí bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm	609.336	0	609.336	609.336	609.336	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số (do nhân viên y tế xóm kiêm nhiệm) hs 0,1 *40 người	112.320		112.320	112.320	112.320																

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó																
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác	
-	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Phó Trưởng xóm (40 người): 20 người x 0,5+17 người x 0,4+3 người x 0,3	497.016		497.016	497.016	497.016																
5	Kinh phí chi cho đại biểu HĐND	349.070	0	349.070	349.070	349.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND xã (75 đb* 0,3 *3 tháng)+(25 đb * 0,3*9 tháng)	315.900		315.900	315.900	315.900																
-	Kinh phí 4,5% BHYT của đại biểu HĐND xã (30 đb * 4,5% *3)+(25đb*4,5% *9 tháng) 33169,5	33.170		33.170	33.170	33.170																
6	Kinh phí chi Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP 03 người x ĐM 10 trđ/người/tháng)	360.000		360.000	360.000	360.000																
7	Kinh phí Phụ cấp Chủ tịch Hội Đông Y, Hội Khuyến Học và Hội Người Mù (03 người x 0,9*2,34)	95.816	0	95.816	95.816	95.816	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí Phụ cấp Chủ tịch Hội Đông Y, Hội Khuyến Học và Hội Người Mù (03 người x hs 0,9)	75.816		75.816	75.816	75.816																
-	Kinh phí hoạt động của Hội Đông Y, Hội Khuyến Học, Hội Chữ Thập đỏ và Hội Người Mù (04 hội x 5trđ/hội)	20.000		20.000	20.000	20.000																
8	Kinh phí hỗ trợ Cộng tác viên thú y cơ sở (03 người x HS 0,5)	42.120		42.120	42.120	42.120																
9	Kinh phí chi Phụ cấp và 17% BHXH của Trưởng xóm (40 người)	1.688.675	0	1.688.675	1.688.675	1.688.675	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí chi Phụ cấp Trưởng xóm (40 người): (20 người *HS 1,4 +17 người x*HS 1,2 +3 người *HS 1,0)*12 tháng	1.443.312		1.443.312	1.443.312	1.443.312																
-	Kinh phí hỗ trợ đóng 17% BHXH của Trưởng xóm (40 người) (Xóm loại 1: 20 người, xóm loại 2: 17 người và xóm Loại 3: 03 người)	245.363		245.363	245.363	245.363																

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó															
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác
10	Kinh phí Phụ cấp Cán bộ không chuyên trách cấp xã Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ (01 người x HS 1,76)+ Kinh phí hỗ trợ đóng 20% BHXH, BHYT 59304,96	59.305		59.305	59.305	59.305															
11	Tiền Bảo đại biểu HĐND, phụ cấp Trưởng ban HĐND và Kinh phí hoạt động của HĐND, UBND xã	1.276.866	0	1.276.866	1.276.866	580.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	696.866
-	Tiền báo đại biểu HĐND từ T1-T3/2025 (75đb *01 số/ngày x 30 ngày/tháng x 7.500đ/số * 03 tháng) +Tiền báo đại biểu HĐND từ T4-T12/2025 (25đb * 01 số/ngày x 30 ngày/tháng x 7.500đ/số * 9 tháng)	101.250		101.250	101.250	101.250															
-	Kinh phí phụ cấp trưởng ban kiểm nhiệm HĐND xã (02 người *HS 0,1 *12thg)	5.616		5.616	5.616	5.616															
-	Kinh phí chi hoạt động của HĐND xã (chi cho các kỳ họp, giao ban, xây dựng văn bản, tiếp xúc cử tri...)	370.000		370.000	370.000	250.000															120.000
-	Bổ sung kinh phí chi hoạt động của UBND xã (kinh phí tổ chức các hội nghị của UBND, thuê lao công vệ sinh, bảo vệ, thu thuế đầu tư và hoạt động phát sinh trong năm...)	800.000		800.000	800.000	223.134															576.866
12	Bổ sung kinh phí sửa chữa, thay thế hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã	70.000		70.000	70.000																70.000
13	Bổ sung kinh phí chi hoạt động của Đảng ủy UBND xã	25.000		25.000	25.000																25.000
14	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ hưu xã già yếu nghỉ việc	390.000	0	390.000	390.000	0	0	0	0	0	0	390.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ hưu xã già yếu nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND số 75/2024/ND-CP và thông tư hướng dẫn số 08/2024 của Bộ Nội Vụ	378.600		378.600	378.600							378.600									

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó															
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác
-	Kinh phí đóng Bảo hiểm y tế cho cán bộ hưu xã già yếu nghỉ việc (4,5%)	11.400		11.400	11.400							11.400									
15	Kinh phí cho hoạt động của Lực lượng An ninh cơ sở (40 xóm)	1.656.000	0	1.656.000	1.656.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.656.000	0	0	0	0	0	0	0
-	Tổ trưởng	600.000		600.000	600.000									600.000							
-	Tổ phó	552.000		552.000	552.000									552.000							
-	Tổ viên	504.000		504.000	504.000									504.000							
16	Kinh phí thực hiện hoạt động quân sự	2.938.710	0	2.938.710	2.938.710	0	0	0	0	0	0	2.938.710	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Phụ cấp chức vụ chỉ huy dân quân	356.100	0	356.100	356.100	0	0	0	0	0	0	356.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chính trị viên, xã đội trưởng (561.600đ/người)	13.500		13.500	13.500									13.500							
-	Chính trị viên phó, Xã đội phó, trợ lý BCH (514.800đ/người)	18.533		18.533	18.533									18.533							
-	Trung đội trưởng cơ động (468.000đ)	22.500		22.500	22.500									22.500							
-	Trung đội trưởng MPK12,7mm (280.800đ)	3.370		3.370	3.370									3.370							
-	Tiểu đội trưởng dân quân cơ động (234.000đ)	34.245		34.245	34.245									34.245							
-	Khẩu đội trưởng MPK12,7mm (234.000đ)	8.424		8.424	8.424									8.424							
-	Khẩu đội trưởng DQ cối 60mm (234.000đ)	8.424		8.424	8.424									8.424							
-	Thôn đội trưởng 0,12 +kiêm tổ trưởng DQTC (514.800đ)	247.104		247.104	247.104									247.104							
b	Chi phụ cấp cán bộ chỉ huy (02 đ/c Phó Ban CHQS xã trước sáp nhập) (HS 1,76+1,3)+ KP hỗ trợ đóng BHXH, BHYT 20%	103.110		103.110	103.110									103.110							
c	Phụ cấp Thôn đội trưởng (hệ số 0,5)	561.600		561.600	561.600									561.600							
d	Phụ cấp thâm niên người làm công tác quân sự	17.300	0	17.300	17.300	0	0	0	0	0	0	0	17.300								
-	Chi huy trưởng Ban CHQS xã (2,67+0,24)*11%	9.000		9.000	9.000									9.000							
-	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS xã (2,06+0,22)*13%	8.300		8.300	8.300									8.300							
e	Phụ cấp đặc thù (xã đội phó, Trung đội trưởng DQ CD, Tiểu đội trưởng cơ động)	71.200	0	71.200	71.200	0	0	0	0	0	0	0	71.200	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó																
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác	
-	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS xã (2,06+0,22+0,3)*50%	36.200		36.200	36.200								36.200									
-	Trung đội trưởng cơ động (0,5+0,2)*50%	9.800		9.800	9.800								9.800									
-	Trung đội trưởng cơ động (0,2*50%)	8.400		8.400	8.400								8.400									
-	Tiểu đội trưởng cơ động (0,1/50%)	16.800		16.800	16.800								16.800									
-	Ngây công và tiền ăn huấn luyện dân quân	0		0	0																	
f	Huấn luyện lực lượng Dân quân cơ động (HL 12 ngày)	537.100	0	537.100	537.100	0	0	0	0	0	0	0	537.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Hỗ trợ tiền công huấn luyện	440.300		440.300	440.300								440.300									
-	Hỗ trợ tiền ăn dân quân	96.800		96.800	96.800								96.800									
g	Huấn luyện lực lượng Dân quân tại chỗ (Năm thứ hai đến năm thứ 4) (HL 7 ngày)	1.292.300	0	1.292.300	1.292.300	0	0	0	0	0	0	0	1.292.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Hỗ trợ tiền công huấn luyện	1.059.500		1.059.500	1.059.500								1.059.500									
-	Hỗ trợ tiền ăn dân quân	232.800		232.800	232.800								232.800									
17	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Quốc Phòng - An ninh	600.000	60.000	540.000	540.000								270.000	270.000								
iv	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ TÂN THÀNH	27.894.781	151.900	27.742.881	27.742.881	1.609.781	0	0	270.000	180.000	0	24.155.000	0	0	638.100	0	0	0	0	0	0	890.000
1	Chi thường xuyên theo định mức	1.525.141	30.000	1.495.141	1.495.141	1.495.141							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế có mặt	1.103.067		1.103.067	1.103.067	1.103.067																
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt (7 người x 40trđ/người/năm)	280.000	28.000	252.000	252.000	252.000																
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế thiếu (tính bằng 50% mức lương chuyên viên bậc 1, hệ số 2,34) tổng 01 người	49.206		49.206	49.206	49.206																
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế thiếu (01 người x 40trđ/người/năm x 50%)	20.000	2.000	18.000	18.000	18.000																
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP của biên chế có mặt	72.868		72.868	72.868	72.868																

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó															
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác
2	Kinh phí chi trả hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo quy định tại ND 173/2025/ND-CP của Chính phủ	115.640	1.000	114.640	114.640	114.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	99.069		99.069	99.069	99.069															
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên (01 người x 10trđ/người/năm)	10.000	1.000	9.000	9.000	9.000															
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	6.571		6.571	6.571	6.571															
3	Chi sự nghiệp văn hóa	300.000	30.000	270.000	270.000				270.000												
4	Kinh phí chi sự nghiệp thể dục, thể thao (bao gồm hoạt động Đại hội TDTT)	320.000	20.000	300.000	300.000					180.000											120.000
5	Kinh phí chi đảm bảo xã hội	11.755.000	0	11.755.000	11.755.000	0	0	0	0	0	0	11.755.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí chi đảm bảo xã hội bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tương nhiệm do xã quản lý)	100.000		100.000	100.000							100.000									
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ vào các ngày lễ tết gồm các đối tượng sau: Người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng, đại diện thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng và người thờ cúng liệt sĩ (700.000đồng/gia đình/năm *264	185.000		185.000	185.000							185.000									
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí hỏa táng theo Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên (10 người x 6trđ + 20 người x 4,5trđ)	0		0	0							0									
-	KP chi đối tượng trợ giúp, đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20/2021 và ND số 76/2024, NQ số 15/2021 của HĐND tỉnh	11.470.000		11.470.000	11.470.000							11.470.000									
6	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	709.000	70.900	638.100	638.100									638.100							
7	Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với Cách mạng	12.400.000		12.400.000	12.400.000							12.400.000									

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó																
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác	
8	Bổ sung kinh phí thực hiện hoạt động chuyên môn và hoạt động trung thu.	250.000		250.000	250.000																250.000	
9	Bổ sung kinh phí cho thực hiện Cải cách hành chính	20.000		20.000	20.000																	20.000
10	Kinh phí chi khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng (theo điểm b khoản 3 Điều 46 Nghị định 152/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành 1 số điều của Luật thi đua khen thưởng (tỷ lệ tối đa bằng 1% NS thường xuyên của cấp NS)	500.000		500.000	500.000																	500.000
v	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ TÂN THÀNH	1.851.432	33.000	1.818.432	1.818.432	1.718.432	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.000
1	Chi thường xuyên theo định mức	1.585.792	32.000	1.553.792	1.553.792	1.553.792	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế có mặt	1.187.280		1.187.280	1.187.280	1.187.280																
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt (8 người x 40trđ/người/năm)	320.000	32.000	288.000	288.000	288.000																
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP của biên chế có mặt	78.512		78.512	78.512	78.512																
2	Kinh phí chi trả hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo quy định tại NĐ 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ	115.640	1.000	114.640	114.640	114.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	99.069		99.069	99.069	99.069																
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên (01 người x 10trđ/người/năm)	10.000	1.000	9.000	9.000	9.000																
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	6.571		6.571	6.571	6.571																
3	Kinh phí Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, Chi công tác Kiểm soát TTHC	150.000		150.000	150.000	50.000																100.000
vi	PHÒNG KINH TẾ XÃ TÂN THÀNH	3.081.780	39.000	3.042.780	3.042.780	2.289.780	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	753.000
1	Chi thường xuyên theo định mức	1.981.860	36.000	1.945.860	1.945.860	1.945.860	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó																
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác	
5	Chi xây dựng các báo cáo về ngân sách, đầu tư trình, chi đôn đốc thu ngân sách, cấp giấy chứng nhận ĐKKD, cấp giấy chứng nhận QSD đất, tổng kiểm kê tài sản năm 2026, quản lý đất đai, thu hút đầu tư, phòng cháy chữa cháy, lụt bão, sửa chữa cơ sở vật chất và các nhiệm vụ phát sinh trong năm	400.000		400.000	400.000																400.000	
VII	TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ TÂN THÀNH	2.013.607	96.500	1.917.107	1.917.107	276.307	0	843.800	0	0	135.000	0	0	0	0	0	612.000	0	0	0	50.000	
1	Chi thường xuyên theo định mức biên chế có mặt	801.000	12.000	789.000	789.000	0	0	789.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế có mặt	445.550		445.550	445.550			445.550														
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt (4 người x 30trd/người/năm)	120.000	12.000	108.000	108.000			108.000														
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP của biên chế có mặt	34.650		34.650	34.650	0		34.650														
-	Kinh phí hợp đồng thuê khoán thực hiện công việc	200.800		200.800	200.800			200.800														
2	Chi thường xuyên của biên chế thiếu	56.300	1.500	54.800	54.800	0	0	54.800	0	0	0											
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế thiếu (tính bằng 50% mức lương chuyên viên bậc 1, hệ số 2,34	41.300		41.300	41.300			41.300														
-	Định mức chi hoạt động thường xuyên của biên chế thiếu (01 người x 30trd/người/năm x 50%)	15.000	1.500	13.500	13.500			13.500														
3	Kinh phí của Cán bộ không chuyên trách cấp xã	276.307	0	276.307	276.307	276.307	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Kinh phí tiền phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã</i>	<i>230.256</i>		<i>230.256</i>	<i>230.256</i>	<i>230.256</i>		<i>0</i>														
	<i>Các khoản đóng góp (BHHX, BHYT) 20%</i>	<i>46.051</i>		<i>46.051</i>	<i>46.051</i>	<i>46.051</i>		<i>0</i>														
4	Kinh phí Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	150.000	15.000	135.000	135.000						135.000											
6	Kinh phí Chi Sự nghiệp môi trường	680.000	68.000	612.000	612.000												612.000					

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2026	Trích tiết kiệm 10%	Dự toán năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó															
						Chi Quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi bộ máy của đơn vị sự nghiệp	Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Chi Sự nghiệp thể dục, thể thao	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền	Chi Đảm bảo xã hội	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới	Chi Sự nghiệp kinh tế	Chi Sự nghiệp môi trường	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất	Chi Kinh phí thủy lợi phí	Dự phòng ngân sách	Chi khác
7	Hỗ trợ mua trang thiết bị, hoạt động khác của trung tâm và hoạt động xúc tiến đầu tư	50.000		50.000	50.000																50.000
VIII	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	272.000		272.000	272.000												272.000				
IX	Kinh phí thủy lợi phí	745.700		745.700	745.700														745.700		
X	Chi sự nghiệp kinh tế	4.246.000	424.600	3.821.400	3.821.400										3.821.400						
1	Phòng Kinh tế xã Tân Thành	500.000	0	500.000	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	0	0	0	0
-	Chi sửa chữa cơ sở, vật chất	100.000		100.000	100.000										100.000						
-	Kinh phí lập Quy hoạch chung xã Tân Thành, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	400.000		400.000	400.000										400.000						
2	Văn phòng HĐND và UBND xã Tân Thành	200.000	0	200.000	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	0	0	0	0	0	0
-	Chi sửa chữa cơ sở, vật chất	200.000		200.000	200.000										200.000						
3	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành	150.000	0	150.000	150.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150.000	0	0	0	0	0	0
-	Chi sửa chữa cơ sở, vật chất	150.000		150.000	150.000										150.000						
4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	3.396.000	424.600	2.971.400	2.971.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.971.400	0	0	0	0	0	0
XI	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	2.753.640	564.100	2.189.540	2.189.540	1.803.506							41.000								345.034
XII	Khối trường học (chi tiết theo biểu 05)	84.604.000	630.000	83.974.000	83.974.000		83.974.000														
1	Dự toán đã phân bổ				82.778.215		82.778.215														
2	Dự toán chưa phân bổ sự nghiệp Giáo dục				1.195.785		1.195.785														
XIII	Dự phòng ngân sách	2.821.000		2.821.000	2.821.000																2.821.000

Ghi chú

Ghi chú
0
0

Ghi chú

Ghi chú
0

Ghi chú
0
0
0
0